

THÔNG BÁO
TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC NĂM 2018 (lần 1)

Trường Đại học Y Hà Nội thông báo tuyển sinh sau đại học đào tạo trình độ thạc sĩ, chuyên khoa cấp I, chuyên khoa cấp II và bác sĩ nội trú năm 2018 như sau:

1. HÌNH THỨC VÀ NĂNG LỰC ĐÀO TẠO CÁC CHUYÊN NGÀNH TUYỂN SINH

1.1. Đào tạo thạc sĩ (khóa 27)

- Hình thức: tập trung từ 01- 02 năm tùy từng chuyên ngành đào tạo;
- Năng lực đào tạo các chuyên ngành: 1000;
- Chuyên ngành tuyển sinh: *phụ lục 1a*.

1.2. Đào tạo chuyên khoa cấp I (khóa 23) và chuyên khoa cấp II (khóa 32)

- Hình thức:
 - + Hệ tập trung: tập trung liên tục tại trường Đại học Y Hà Nội trong 02 năm;
 - + Hệ tập trung theo chứng chỉ: tập trung từng đợt từ 03 - 05 năm.
- Năng lực đào tạo các chuyên ngành:
 - + Chuyên khoa cấp I: 1000
 - + Chuyên khoa cấp II: 350
 - + Đối với hệ tập trung theo chứng chỉ: kế hoạch và chỉ tiêu tuyển sinh cụ thể sẽ được thông báo sau.
- Chuyên ngành tuyển sinh: *phụ lục 1b*.

1.3. Đào tạo bác sĩ nội trú (khóa 43)

- Hình thức: tập trung liên tục 03 năm;
- Năng lực đào tạo các chuyên ngành: 500 (nằm trong chỉ tiêu đào tạo thạc sĩ, trong đó có 25 cho Sở Y tế Hà Nội; 25 cho Bệnh viện Đa khoa Vinmec; 25 cho Phân hiệu ĐHYHN tại Thanh Hóa);
- Chuyên ngành tuyển sinh: *phụ lục 1b*.

2. ĐIỀU KIỆN DỰ TUYỂN

Người đăng ký dự tuyển sinh sau đại học của trường Đại học Y Hà Nội phải có đủ sức khỏe để học tập theo quy định và hiện không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

2.1. Đào tạo thạc sĩ

2.1.1. Văn bằng: người dự tuyển phải có một trong các điều kiện sau

- a) Có bằng đại học ngành đúng hoặc phù hợp với chuyên ngành đăng ký dự thi;
- b) Có bằng đại học ngành gần với chuyên ngành đăng ký dự thi và có chứng chỉ học bổ sung kiến thức khi nộp hồ sơ (*phụ lục 2*).

2.1.2. Kinh nghiệm công tác chuyên môn (tính đến ngày nộp hồ sơ):

a) Đối với các chuyên ngành lâm sàng: Có ít nhất 02 năm công tác trong chuyên ngành dự thi;

b) Đối với các chuyên ngành Y học cơ sở, Xét nghiệm y học, Y học dự phòng và Y tế công cộng, Điều dưỡng: Có ít nhất 01 năm công tác trong chuyên ngành đăng ký. Nếu có bằng đại học thuộc khối ngành Sức khỏe ngành đúng hoặc phù hợp, hệ chính quy loại khá trở lên được đăng ký dự thi ngay.

2.2. Đào tạo chuyên khoa cấp I

2.2.1. Văn bằng:

Có bằng đại học thuộc ngành học tương ứng với chuyên ngành đăng ký dự thi (phụ lục 2).

2.2.2. Kinh nghiệm công tác chuyên môn (tính đến ngày nộp hồ sơ):

a) Có ít nhất 12 tháng công tác trong chuyên ngành dự thi (đối với chuyên ngành Y học gia đình, người dự tuyển phải có kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực lâm sàng);

b) Có ít nhất 24 tháng công tác trong lĩnh vực Xét nghiệm (đối với người dự tuyển Kỹ thuật y học chuyên ngành xét nghiệm có bằng đại học ngành gần).

2.3. Đào tạo chuyên khoa cấp II

2.3.1. Văn bằng:

Có bằng chuyên khoa cấp I hoặc bằng bác sĩ nội trú hoặc bằng thạc sĩ tương ứng với chuyên ngành đăng ký dự thi.

2.3.2. Kinh nghiệm công tác chuyên môn (tính đến ngày nộp hồ sơ):

a) Đối với người có bằng tốt nghiệp chuyên khoa cấp I, bác sĩ nội trú: Được dự thi ngay sau khi tốt nghiệp;

b) Đối với người có bằng thạc sĩ: Có ít nhất 36 tháng công tác trong chuyên ngành đăng ký dự thi tính từ ngày được cấp bằng.

2.4. Đào tạo bác sĩ nội trú

Văn bằng: Có bằng hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp bác sĩ năm 2018 hệ chính quy ngành học tương ứng với ngành/chuyên ngành đăng ký dự thi;

Trong quá trình học đại học không bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên.

3. HÌNH THỨC VÀ MÔN THI TUYỂN

3.1. Đào tạo thạc sĩ

3.1.1. Hình thức tuyển sinh: thi trắc nghiệm, 90 phút/môn thi.

3.1.2. Môn thi: 03 môn

a) Môn thi 1: chuyên ngành (phụ lục 2);

b) Môn thi 2: cơ sở (phụ lục 2);

c) Môn thi 3: ngoại ngữ, thi một trong các tiếng Anh, Pháp, Trung. Đề thi tương đương trình độ bậc 2/6 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

Các trường hợp được miễn thi ngoại ngữ: *phụ lục 3*.

3.2. Đào tạo chuyên khoa cấp I

3.2.1. Hình thức tuyển sinh: thi trắc nghiệm, 90 phút/môn thi.

3.2.2. Môn thi: 02 môn

a) Môn thi 1: chuyên ngành (*phụ lục 2*);

b) Môn thi 2: cơ sở (*phụ lục 2*).

3.3. Đào tạo chuyên khoa cấp II

3.3.1. Hình thức tuyển sinh: thi trắc nghiệm, 90 phút/môn thi.

3.3.2. Môn thi: 02 môn

a) Môn thi 1: chuyên ngành (*phụ lục 2*);

b) Môn thi 2: ngoại ngữ, thi một trong các tiếng Anh, Pháp, Trung. Đề thi tương đương trình độ bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

Các trường hợp được miễn thi ngoại ngữ: *phụ lục 4*.

3.4. Đào tạo Bác sĩ nội trú

3.4.1. Hình thức tuyển sinh: thi trắc nghiệm, 90 phút/môn thi.

3.4.2. Môn thi: 04 môn

a) Môn thi 1 và môn thi 2: chuyên ngành (*phụ lục 2*);

b) Môn thi 3: cơ sở (đề tổng hợp kiến thức 4 môn: Giải phẫu; Sinh lý học; Hóa sinh học và Y sinh học di truyền);

c) Môn thi 4: ngoại ngữ, thi một trong các tiếng Anh, Pháp, Trung. Đề thi tương đương trình độ bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

Các trường hợp được miễn thi ngoại ngữ: *phụ lục 4*.

4. ĐỐI TƯỢNG VÀ CHÍNH SÁCH ƯU TIÊN

Dành cho người đăng ký dự tuyển đào tạo trình độ thạc sĩ, chuyên khoa cấp I và chuyên khoa cấp II. Người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên chỉ được hưởng 01 diện ưu tiên cao nhất.

4.1. Đối tượng

a) Người có thời gian công tác liên tục từ 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành. Trong trường hợp này, người dự tuyển phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;

b) Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;

c) Con liệt sĩ;

b) Chứng chỉ bổ sung kiến thức/định hướng chuyên khoa đối với các chuyên ngành tuyển sinh có yêu cầu (*phụ lục 2*);

5.4. Giấy tờ pháp lý minh chứng về đối tượng ưu tiên (nếu có) theo mẫu;

5.5. Hợp đồng lao động hoặc quyết định bổ nhiệm viên chức/công chức đủ để chứng minh thời gian công tác. Người dự tuyển công tác tại các cơ sở y tế ngoài công lập, ngoài hợp đồng lao động phải nộp kèm theo giấy phép hoạt động và danh mục chuyên ngành hoạt động của cơ sở y tế nơi người dự tuyển công tác (bản sao công chứng);

5.6. Sơ yếu lý lịch có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền. Đối với người dự thi bác sĩ nội trú phải có xác nhận của trường đại học, trong đó ghi rõ không bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên;

5.7. Công văn hoặc quyết định cử đi thi tuyển của cơ quan chủ quản có thẩm quyền quyết định nhân sự;

5.8. Giấy chứng nhận sức khỏe;

5.9. Biểu mẫu đăng ký làm thẻ học viên liên kết với ngân hàng (sẽ dùng khi trúng tuyển) và bản photo chứng minh nhân dân/hộ chiếu/căn cước (*còn hạn lưu hành*);

5.10. Hai bì thư, mỗi bì thư đựng 02 ảnh cỡ 3x4 cm. Bên ngoài hai bì thư và mặt sau tất cả ảnh ghi rõ họ tên, ngày sinh, chuyên ngành dự thi. Người dự thi bác sĩ nội trú cần ghi rõ ngành tốt nghiệp (Y đa khoa/Răng Hàm Mặt/Y học cổ truyền/Y học dự phòng);

Đối với người dự thi tuyển sinh đào tạo bác sĩ nội trú: Chỉ phải nộp mục 5.1; 5.2; 5.3 (*nếu có*); 5.6; 5.8; 5.9; 5.10

Ghi chú:

- Tất cả giấy tờ được xếp theo thứ tự như trên và đựng trong túi hồ sơ;

- Hội đồng tuyển sinh chỉ nhận hồ sơ đã có đủ giấy tờ theo quy định.

6. KINH PHÍ TUYỂN SINH

6.1. Kinh phí tuyển sinh: *phụ lục 5*;

6.2. Kinh phí tuyển sinh phải được nộp đủ một lần cùng với hồ sơ đăng ký dự thi; hồ sơ và lệ phí thi tuyển không được hoàn lại nếu hồ sơ không đủ điều kiện hoặc người dự tuyển bỏ thi.

7. ĐIỀU KIỆN XÉT TUYỂN VÀ XÉT TRÚNG TUYỂN

7.1. Đào tạo thạc sĩ

a) Điều kiện xét tuyển: Các môn thi chuyên ngành, cơ sở đạt $\geq 5,0$ điểm (thang điểm 10) và ngoại ngữ ≥ 50 (thang điểm 100), không làm tròn điểm từng môn thi.

b) Xét trúng tuyển:

+ Tính tổng điểm môn chuyên ngành và cơ sở (không tính môn ngoại ngữ), xếp thứ tự từ cao xuống thấp, lấy đến hết chỉ tiêu của từng chuyên ngành;

+ Trường hợp người dự tuyển có tổng điểm bằng nhau, xác định người trúng tuyển theo thứ tự: là nữ; có điểm môn chuyên ngành cao hơn; được miễn thi môn ngoại ngữ hoặc có điểm môn ngoại ngữ cao hơn.

7.2. Đào tạo chuyên khoa cấp I và II

a) Điều kiện xét tuyển: Các môn thi chuyên ngành, cơ sở đạt $\geq 5,0$ điểm (thang điểm 10) và ngoại ngữ ≥ 50 (thang điểm 100), không làm tròn điểm từng môn thi.

b) Xét trúng tuyển:

+ Chuyên khoa cấp I: Tính tổng điểm môn chuyên ngành và cơ sở, xếp thứ tự từ cao xuống thấp, lấy đến hết chỉ tiêu của từng chuyên ngành. Trường hợp người dự tuyển có tổng điểm bằng nhau xét trúng tuyển đối với người có điểm môn chuyên ngành cao hơn;

+ Chuyên khoa cấp II: Tính điểm môn chuyên ngành (không tính môn ngoại ngữ), xếp thứ tự từ cao xuống thấp, lấy đến hết chỉ tiêu của từng chuyên ngành. Trường hợp người dự tuyển có điểm bằng nhau xét trúng tuyển đối với người có điểm môn ngoại ngữ cao hơn hoặc người được miễn thi ngoại ngữ.

7.4. Đào tạo bác sĩ nội trú

a) Điều kiện xét tuyển: Các môn thi chuyên ngành, cơ sở đạt $\geq 5,0$ điểm (thang điểm 10) và ngoại ngữ ≥ 50 (thang điểm 100), không làm tròn điểm từng môn thi.

b) Xét trúng tuyển

+ Tính tổng điểm môn chuyên ngành 1, chuyên ngành 2 và môn cơ sở (không tính môn ngoại ngữ), xếp thứ tự từ cao xuống thấp;

+ Đăng ký chuyên ngành theo trình tự tổng điểm từ cao xuống thấp đến hết chỉ tiêu phân bổ cho từng chuyên ngành;

+ Trường hợp người dự tuyển có tổng điểm bằng nhau, xác định người trúng tuyển theo thứ tự: là nữ; tổng điểm 2 môn chuyên ngành; được miễn thi môn ngoại ngữ hoặc có điểm môn ngoại ngữ cao hơn; điểm trung bình toàn khóa đại học.

8. THỜI GIAN NHẬN HỒ SƠ

8.1. Đào tạo chuyên khoa cấp I và chuyên khoa cấp II: Nhận hồ sơ từ ngày 08/5/2018 đến 16h00 ngày 10/5/2018. Công bố kết quả xét duyệt hồ sơ trước ngày 16/6/2018.

8.2. Đào tạo trình độ thạc sĩ: Nhận hồ sơ từ ngày 15/5/2018 đến 16h00 ngày 17/5/2018. Công bố kết quả xét duyệt hồ sơ trước ngày 15/6/2018.

8.3. Đào tạo bác sĩ nội trú: Nhận hồ sơ từ ngày 10/7/2018 đến 16h00 ngày 12/7/2018. Công bố kết quả xét duyệt hồ sơ trước ngày 26/7/2018.

Nhận hồ sơ trong giờ hành chính, tại Hội trường tầng 3, nhà A1 trường Đại học Y Hà Nội, số 1 - Phố Tôn Thất Tùng - Đống Đa - Hà Nội.

9. THỜI GIAN THI TUYỂN

- Dự kiến tập trung thí sinh dự thi chuyên khoa cấp I, cấp II, thạc sĩ: Ngày 03/7/2018; hướng dẫn ôn tập: từ 04/7/2018 đến 05/8/2018 tại trường Đại học Y Hà Nội;

- Công bố danh sách phòng thi: ngày 06/08/2018;
- Phổ biến quy chế thi và phát thẻ dự thi tại các phòng thi: Ngày 07/8/2018;
- Thời gian thi tuyển:

Thời gian	Đối tượng	Môn thi
Sáng thứ tư ngày 08/8/2018	Bác sĩ nội trú; Chuyên khoa cấp I	Chuyên ngành
Chiều thứ tư ngày 08/8/2018	Bác sĩ nội trú; Chuyên khoa cấp I; Thạc sĩ	Chuyên ngành
Sáng thứ năm ngày 09/8/2018	Bác sĩ nội trú; Chuyên khoa cấp I; Thạc sĩ	Cơ sở
Chiều thứ năm ngày 09/8/2018	Bác sĩ nội trú; Thạc sĩ	Ngoại ngữ
	Chuyên khoa cấp I	Cơ sở
Sáng thứ sáu ngày 10/8/2018	Chuyên khoa cấp II	Chuyên ngành
Chiều thứ sáu ngày 10/8/2018	Chuyên khoa cấp II	Ngoại ngữ

10. THỜI GIAN CÔNG BỐ KẾT QUẢ VÀ NHẬP HỌC

- Dự kiến công bố kết quả thi tuyển và xét tuyển: ngày 28/8/2018;
- Dự kiến nhận đơn phúc tra: Từ ngày 28/8/2018 đến 16h30 ngày 29/8/2018; công bố kết quả phúc tra ngày 31/8/2018;
- Đăng ký chuyên ngành cho đào tạo bác sĩ nội trú: ngày 09/9/2018, tại trường Đại học Y Hà Nội;
- Dự kiến nhập học và khai giảng: ngày 11 - 12/10/2018.

Thông tin chi tiết xem tại website: <http://sdh.hmu.edu.vn>

Đề nghị các cơ sở đào tạo, các cơ sở y tế trong toàn quốc sớm thông báo và tạo điều kiện thuận lợi cho những người đủ điều kiện, có nguyện vọng dự thi kịp hoàn thành hồ sơ và nộp đúng thời hạn./.

Nơi nhận:

- Bộ Y tế, Bộ Giáo dục & Đào tạo (để báo cáo);
- Các trường Đại học, Cao đẳng, Trung cấp Y Dược;
- Các cơ sở y tế;
- Các đơn vị trong trường;
- Lưu: VT, SDH.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



Tạ Thành Văn

KINH PHÍ TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC NĂM 2018**1. Tuyển sinh Thạc sĩ: 1.920.000 đồng/thí sinh**

- Lệ phí đăng ký dự thi : 60.000 đồng/hồ sơ
- Lệ phí dự thi : 120.000 đồng/môn thi
- Kinh phí ôn tập : 500.000 đồng/môn thi

2. Tuyển sinh Chuyên khoa cấp II: 1.300.000 đồng/thí sinh

- Lệ phí đăng ký dự thi : 60.000 đồng/hồ sơ
- Lệ phí dự thi : 120.000 đồng/môn thi
- Kinh phí ôn tập : 500.000 đồng/môn thi

3. Tuyển sinh Chuyên khoa cấp I: 1.300.000 đồng/thí sinh

- Lệ phí đăng ký dự thi : 60.000 đồng/hồ sơ
- Lệ phí dự thi : 120.000 đồng/môn thi
- Kinh phí ôn tập : 500.000 đồng/môn thi

4. Tuyển sinh Bác sĩ nội trú: 540.000 đồng/thí sinh

- Lệ phí đăng ký dự thi : 60.000 đồng/hồ sơ
- Lệ phí dự thi : 120.000 đồng/môn thi

**NGÀNH/CHUYÊN NGÀNH VÀ NĂNG LỰC ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2018**

TT	Ngành/chuyên ngành	Năng lực đào tạo	TT	Ngành/chuyên ngành	Năng lực đào tạo
1.	Dịch tễ học	5	12.	Nhi khoa	20
2.	Dinh dưỡng	30	13.	Nội khoa	40
3.	Dược lý và độc chất	2		Da liễu	15
4.	Điện quang và y học hạt nhân			Dị ứng miễn dịch lâm sàng	4
	Chẩn đoán hình ảnh	20		Huyết học và truyền máu	12
5.	Điều dưỡng	40		Nội tim mạch	40
6.	Khoa học Y sinh			Lao và bệnh phổi	6
	Giải phẫu bệnh	12		Tâm thần	10
	Giải phẫu người	3		Thần kinh	6
	Hoá sinh y học	6	14.	Phẫu thuật tạo hình, tái tạo và thẩm mỹ	6
	Mô phôi thai học	4	15.	Quản lý y tế	
	Sinh lý học	3		Quản lý bệnh viện	35
	Miễn dịch-Sinh lý bệnh	2	16.	Răng - Hàm - Mặt	25
	Vi sinh y học	10	17.	Sản phụ khoa	30
	Y sinh học di truyền	5	18.	Tai - Mũi - Họng	15
	Y pháp	5	19.	Ung thư	30
7.	Kỹ thuật xét nghiệm y học	30	20.	Y học cổ truyền	25
8.	Gây mê hồi sức	15	21.	Y học dự phòng	20
9.	Hồi sức cấp cứu và chống độc	16	22.	Y học gia đình	3
10.	Nhãn khoa	11	23.	Y tế công cộng	50
11.	Ngoại khoa	50			

h

**CÁC TRƯỜNG HỢP XÉT MIỄN THI NGOẠI NGỮ VÀ BẢNG THAM CHIẾU
QUY ĐỔI MỘT SỐ CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ TƯƠNG ĐƯƠNG CẤP ĐỘ 3/6
KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM
ÁP DỤNG TRONG ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ**

(Kèm theo Thông tư số: 15 /2014/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Các trường hợp được miễn thi ngoại ngữ

1. Có bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ, tiến sĩ được đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài, được cơ quan có thẩm quyền công nhận văn bằng theo quy định hiện hành;
2. Có bằng tốt nghiệp đại học chương trình tiên tiến theo Đề án của Bộ Giáo dục và Đào tạo về đào tạo chương trình tiên tiến ở một số trường đại học của Việt Nam;
3. Có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài;
4. Có chứng chỉ trình độ ngoại ngữ từ bậc 3/6 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam trong thời hạn 2 năm từ ngày cấp chứng chỉ đến ngày đăng ký dự thi, được cấp bởi cơ sở được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép hoặc công nhận.

**Bảng tham chiếu quy đổi
Tiếng Anh**

Cấp độ (CEFR)	IELTS	TOEFL	TOEIC	Cambridge Exam	BEC	BULATS	Khung Châu Âu
3/6 (Khung VN)	4.5	450 PBT 133 CBT 45 iBT	450	Preliminary PET	Business Preliminary	40	B1

(các điểm số nêu trên là điểm tối thiểu cần đạt được)

Một số tiếng khác

Cấp độ (CEFR)	tiếng Nga	tiếng Pháp	tiếng Đức	tiếng Trung	tiếng Nhật
3/6 (Khung VN)	TRKI 1	DELFB1 TCF niveau 3	B1 ZD	HSK cấp độ 3	JLPT N4

(các điểm số nêu trên là điểm tối thiểu cần đạt được)

**CHUYÊN NGÀNH VÀ NĂNG LỰC ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ CKI, CKII VÀ BSNT NĂM 2018**

TT	Chuyên ngành	Năng lực đào tạo		
		BSNT	CKII	CKI
1.	Chẩn đoán hình ảnh	30	10	40
2.	Da liễu	5	10	20
3.	Dị ứng miễn dịch lâm sàng	3	4	
4.	Dinh dưỡng	5		5
5.	Dược lý và độc chất	2		
6.	Gây mê hồi sức	8	10	30
7.	Giải phẫu bệnh	8	8	12
8.	Giải phẫu người	2		
9.	Hoá sinh y học	6	5	5
10.	Hồi sức cấp cứu	9	6	40
11.	Huyết học và truyền máu	12	6	15
12.	Ký sinh trùng	2	2	2
13.	Kỹ thuật y học chuyên ngành xét nghiệm			30
14.	Lao và bệnh phổi	6	6	10
15.	Miễn dịch-Sinh lý bệnh	4		
16.	Mô phôi thai học	3		
17.	Ngoại khoa	40	40	60
18.	Nhãn khoa	3	4	20
19.	Nhi khoa	15	10	40
20.	Nội khoa	40		60
	Lão khoa		16	
	Nội hô hấp		6	
	Nội thận - Tiết niệu		8	
	Nội tiết		6	
	Nội tiêu hoá		5	
	Nội tim mạch	20	10	
	Nội xương khớp		8	
21.	Phẫu thuật tạo hình	6		
22.	Phục hồi chức năng	6	10	15
23.	Quản lý y tế		30	
24.	Răng - Hàm - Mặt	5	15	25
25.	Sản phụ khoa	7	15	50
26.	Sinh lý học	3		
27.	Tai - Mũi - Họng	5	5	15
28.	Tâm thần	10	10	15
29.	Thần kinh	15	8	10
30.	Truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới	15	10	30
31.	Ung thư	15	15	25
32.	Vi sinh y học	5	2	10
33.	Y học cổ truyền	8	10	45
34.	Y học dự phòng	10		20
35.	Y học gia đình	8		10

TT	Chuyên ngành	Năng lực đào tạo		
		BSNT	CKII	CKI
36.	Y học hạt nhân		3	10
37.	Y pháp	2	2	5
38.	Y sinh học di truyền	5	5	
39.	Y tế công cộng		5	

MÔN THI CƠ SỞ VÀ CHUYÊN NGÀNH**1. Tuyển sinh đào tạo Thạc sĩ**

TT	Ngành/Chuyên ngành	Môn cơ sở	Môn chuyên ngành	Ghi chú
1.	Dịch tễ học	Vi sinh	Dịch tễ học	Thời gian đào tạo: 18 tháng
2.	Dinh dưỡng	Sinh lý học	Dinh dưỡng	Thời gian đào tạo: 18 tháng
3.	Dược lý và độc chất	Sinh lý học	Nội khoa	
4.	Điện quang và y học hạt nhân			
	Chẩn đoán hình ảnh	Giải phẫu	Ngoại khoa	Có chứng chỉ định hướng chuyên khoa
5.	Điều dưỡng	Sinh lý học	Đề tổng hợp: CSSK nội khoa; CSSK ngoại khoa; CSSK trẻ em; CSSK phụ nữ, bà mẹ, gia đình	Người có bằng đại học ngành y tế công cộng, y học dự phòng phải có chứng chỉ học bổ sung kiến thức
6.	Khoa học y sinh			
	Giải phẫu bệnh	Sinh lý học	Nội khoa	
	Giải phẫu người	Giải phẫu	Ngoại khoa	
	Hóa sinh y học			
	Mô phôi thai học			
	Sinh lý học	Sinh lý học	Nội khoa	
	Miễn dịch- Sinh lý bệnh			
	Y sinh học di truyền			
	Y pháp	Giải phẫu	Ngoại khoa	
7.	Kỹ thuật xét nghiệm y học	Y sinh học di truyền	Đề tổng hợp Hoá sinh lâm sàng, Huyết học - Truyền máu, Vi sinh - Ký sinh trùng lâm sàng; Giải phẫu bệnh	Người có bằng đại học ngành gần phải có chứng chỉ học bổ sung kiến thức
8.	Gây mê hồi sức	Sinh lý học	Nội khoa	Có chứng chỉ định hướng chuyên khoa
9.	Hồi sức cấp cứu và chống độc	Sinh lý học	Nội khoa	
10.	Nhãn khoa	Giải phẫu	Ngoại khoa	Có chứng chỉ định hướng chuyên khoa
11.	Ngoại khoa	Giải phẫu	Ngoại khoa	
12.	Nhi khoa	Sinh lý học	Nội khoa	Có chứng chỉ định hướng chuyên khoa
13.	Nội khoa			
	Da liễu			
	Dị ứng - MDLS			
	Huyết học và TM			
	Lao và bệnh phổi	Sinh lý học	Nội khoa	
	Lão khoa			
	Nội tim mạch			
	Tâm thần			
	Thần kinh			

14.	Phẫu thuật tạo hình, tái tạo và thẩm mỹ	Giải phẫu	Ngoại khoa	Có chứng chỉ định hướng chuyên khoa
	Quản lý y tế			
15.	Quản lý Bệnh viện	Khoa học sức khỏe môi trường	Tổ chức và Quản lý y tế	Thời gian đào tạo: 18 tháng
16.	Răng Hàm Mặt	Giải phẫu	Đề tổng hợp: Nha khoa, Phẫu thuật trong miệng và hàm mặt	
17.	Sản phụ khoa	Giải phẫu	Ngoại khoa	
18.	Tai Mũi Họng	Giải phẫu	Ngoại khoa	Có chứng chỉ định hướng chuyên khoa
19.	Ung thư	Giải phẫu	Ngoại khoa	
20.	Y học cổ truyền	Sinh lý học	Đề tổng hợp: Bệnh học nội Y học cổ truyền, Lý luận Y học cổ truyền	
21.	Y học dự phòng	Sức khỏe môi trường	Dịch tễ học	Thời gian đào tạo: 12 tháng
22.	Y học gia đình	Sinh lý học	Nội khoa	
23.	Y tế công cộng	Khoa học sức khỏe môi trường	Tổ chức và Quản lý y tế	Thời gian đào tạo: 18 tháng

2. Tuyển sinh đào tạo Bác sĩ nội trú

TT	Ngành	Môn chuyên ngành 1	Môn chuyên ngành 2
1.	Y đa khoa	Đề tổng hợp: Nội, Nhi	Đề tổng hợp: Ngoại, Sản
2.	Răng - Hàm - Mặt	Nha khoa	Phẫu thuật trong miệng và hàm mặt
3.	Y học cổ truyền	Lý luận Y học cổ truyền	Bệnh học nội Y học cổ truyền
4.	Y học dự phòng	Đề tổng hợp: Sức khỏe môi trường, Dịch tễ học	Đề tổng hợp: Sức khỏe nghề nghiệp, Dinh dưỡng

3. Tuyển sinh đào tạo CKI, CKII

TT	Chuyên ngành	Môn cơ sở	Môn chuyên ngành	Ghi chú
1.	Chẩn đoán hình ảnh	Giải phẫu	Chẩn đoán hình ảnh	
2.	Da liễu	Vi sinh	Da liễu	
3.	Dị ứng - MDLS	Sinh lý học	Dị ứng - MDLS	
4.	Gây mê hồi sức	Sinh lý học	Gây mê hồi sức	
5.	Giải phẫu bệnh	Mô phôi	Giải phẫu bệnh	
6.	Hoá sinh y học	Y sinh học di truyền	Hoá sinh y học	
7.	Hồi sức cấp cứu	Sinh lý học	Hồi sức cấp cứu	
8.	Huyết học và truyền máu	Sinh lý học	Huyết học và truyền máu	
9.	Ký sinh trùng	Y sinh học di truyền	Ký sinh trùng	
10.	Kỹ thuật y học	Y sinh học di truyền	Đề tổng hợp: Hoá sinh	Nếu tốt nghiệp đại học Y

TT	Chuyên ngành	Môn cơ sở	Môn chuyên ngành	Ghi chú
	chuyên ngành xét nghiệm	truyền	lâm sàng, Huyết học- Truyền máu, Vi sinh, Ký sinh trùng lâm sàng, Giải phẫu bệnh	học-Sinh học-Hóa học phải có chứng chỉ định hướng chuyên khoa
11.	Lao và bệnh phổi	Sinh lý học	Lao và bệnh phổi	
12.	Nội khoa	Sinh lý học	Nội khoa	
13.	Ngoại khoa	Giải phẫu	Ngoại khoa	
14.	Nhãn khoa	Giải phẫu	Nhãn khoa	Có chứng chỉ định hướng chuyên khoa
15.	Nhi khoa	Sinh lý học	Nhi khoa	
16.	Phục hồi chức năng	Sinh lý học	Phục hồi chức năng	
17.	Răng - Hàm - Mặt	Giải phẫu	Răng - Hàm - Mặt	Bác sĩ đa khoa phải có chứng chỉ định hướng chuyên khoa Răng - Hàm - Mặt hệ 2 năm
18.	Sản phụ khoa	Giải phẫu	Sản phụ khoa	
19.	Tai - Mũi - Họng	Giải phẫu	Tai - Mũi - Họng	Có chứng chỉ định hướng chuyên khoa
20.	Tâm thần	Sinh lý học	Tâm thần	
21.	Thần kinh	Sinh lý học	Thần kinh	
22.	Truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới	Vi sinh	Truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới	
23.	Ung thư	Giải phẫu bệnh	Ung thư	
24.	Vi sinh y học	Y sinh học di truyền	Vi sinh	
25.	Y học cổ truyền	Sinh lý học	Y học cổ truyền	
26.	Y học gia đình	Sinh lý học	Đề tổng hợp: Nội, ngoại, sản, nhi	
27.	Y học hạt nhân	Sinh lý học	Y học hạt nhân	
28.	Y pháp	Giải phẫu	Y pháp	
29.	Y tế công cộng	Khoa học sức khỏe môi trường	Y tế công cộng	
30.	Dinh dưỡng	Hóa sinh	Dinh dưỡng	
31.	Y học dự phòng	Khoa học sức khỏe môi trường	Y học dự phòng	
32.	Quản lý y tế	Tổ chức và quản lý y tế	Quản lý y tế	

**CÁC TRƯỜNG HỢP XÉT MIỄN THI NGOẠI NGỮ VÀ BẢNG THAM CHIẾU
QUY ĐỔI MỘT SỐ CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ TƯƠNG ĐƯƠNG CẤP ĐỘ 3/6 VÀ
4/6 KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM ÁP DỤNG
TRONG ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN KHOA I, II VÀ BÁC SĨ NỘI TRÚ**

Người dự tuyển đạt trình độ bậc 3 của khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam (theo thông tư 01/2014/BGDĐT) được miễn thi tuyển; học viên có thể tự học, nhưng phải dự thi đạt chuẩn đầu ra. Học viên đạt trình độ bậc 4 của khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam được miễn học, miễn thi (theo CV số 1623/BYT-K2ĐT ngày 31/3/2017 về việc xử lý những vướng mắc trong quy chế đào tạo CKI, CKII và BSNT của Bộ trưởng Bộ Y tế).

**Bảng tham chiếu quy đổi
Tiếng Anh**

Cấp độ (CEFR)	IELTS	TOEFL	TOEIC	Cambridge Exam	BEC	BULATS	Khung Châu Âu
3/6 (Khung VN)	4.5	450 PBT 133 CBT 45 iBT	450	Preliminary PET	Business Preliminary	40	B1
4/6 (Khung VN)	5.5	500 PBT 173 CBT 61 iBT	600	First FCE	Business Vantage	60	B2

(các điểm số nêu trên là điểm tối thiểu cần đạt được)

Một số tiếng khác

Cấp độ (CEFR)	tiếng Nga	tiếng Pháp	tiếng Đức	tiếng Trung	tiếng Nhật
3/6 (Khung VN)	TRKI 1	DELTA B1 TCF niveau 3	B1 ZD	HSK cấp độ 3	JLPT N4
4/6 (Khung VN)	TRKI 2	DELTA B2 TCF niveau 4	B2 TestDaF level 4	HSK cấp độ 4	JLPT N3

(các điểm số nêu trên là điểm tối thiểu cần đạt được)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐƠN ĐĂNG KÝ DỰ THI TUYỂN TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
KHOÁ 27 - NĂM 2018**

Kính gửi: Hội đồng tuyển sinh sau đại học Trường Đại học Y Hà Nội

1. Họ và tên (chữ in hoa): Nam ☐ Nữ ☐
2. Ngày sinh: Nơi sinh:
3. Dân tộc: Quốc tịch:
4. Ngày vào Đảng CSVN: Ngày chính thức
5. Đối tượng ưu tiên (nếu có):
6. Chức vụ (ghi rõ chức vụ):
7. Cơ quan công tác hiện nay:
.....
8. Địa chỉ cơ quan:
.....
9. Địa chỉ nhận thông báo:
.....
10. Điện thoại: (NR, CQ, Di động):
11. Email (bắt buộc):
12. Số CMTND/Hộ chiếu/Căn cước: Ngày cấp Nơi cấp
13. Chuyên ngành đăng ký dự thi:
14. Ngoại ngữ (ghi rõ dự thi tiếng Anh/Pháp/Trung hoặc miễn thi):
15. Nơi tốt nghiệp đại học: Năm tốt nghiệp:
16. Ngành đào tạo: Loại tốt nghiệp:
17. Thời gian công tác trong chuyên ngành đăng ký dự thi (tính sau khi tốt nghiệp đại học):
Từ ngày tháng năm đến ngày tháng năm

Tôi cam đoan những điều khai trên là đúng, tự nguyện đăng ký và cam kết thực hiện đúng quy định hiện hành đối với thí sinh dự thi sau đại học của Trường, nếu sai tôi chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật./.

-----, ngày tháng năm 2018

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

NGƯỜI DỰ THI
(Ký, ghi rõ họ tên)

14

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ DỰ THI TUYỂN BÁC SĨ NỘI TRÚ
KHOÁ 43 - NĂM 2018

Kính gửi: Hội đồng tuyển sinh sau đại học Trường Đại học Y Hà Nội

35. Họ và tên (chữ in hoa): Nam ☐ Nữ: ☐ Dân tộc
36. Ngày sinh: Nơi sinh (theo địa dư mới):
37. Ngày vào Đảng CSVN: Ngày chính thức
38. Tốt nghiệp đại học tại Trường:
39. Ngành Đa khoa ☐ Răng Hàm Mặt ☐ Y học cổ truyền ☐ Y học dự phòng ☐
40. Điểm trung bình toàn khoá:
41. Ngoại ngữ (ghi rõ dự thi tiếng Anh/Pháp/Trung hoặc miễn thi):
Đã có bằng/chứng chỉ gì (diện được miễn thi):
42. Điện thoại di động:
43. Email (bắt buộc):
44. Số CMTND/Hộ chiếu/Căn cước: Ngày cấp Nơi cấp
45. Địa chỉ có thể nhận thông tin tuyển sinh qua đường bưu điện:
.....
46. Nếu trúng tuyển mong muốn học chuyên ngành:
Thuộc: Trường ĐHYHN ☐ Phân hiệu Thanh Hoá ☐ Bệnh viện Vimec ☐
Sở Y tế Hà Nội ☐

Tôi cam đoan những điều khai trên là đúng, tự nguyện đăng ký và cam kết thực hiện đúng quy định hiện hành đối với thí sinh dự thi sau đại học của Trường, nếu sai tôi chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật./.

-----, ngày tháng năm 2018

NGƯỜI DỰ THI

(Ký, ghi rõ họ tên)

**ĐƠN ĐĂNG KÝ DỰ THI TUYỂN CHUYÊN KHOA CẤP I
KHOÁ 23 - NĂM 2018**

Kính gửi: Hội đồng tuyển sinh Sau đại học Trường Đại học Y Hà Nội

1. Họ và tên (chữ in hoa): Nam ☐ Nữ ☐
2. Ngày sinh: Nơi sinh:
3. Dân tộc: Quốc tịch:
4. Ngày vào Đảng CSVN: Ngày chính thức
5. Đối tượng ưu tiên (nếu có):
6. Chức vụ (ghi rõ chức vụ):
7. Cơ quan công tác hiện nay.
.....
8. Địa chỉ cơ quan:
.....
9. Địa chỉ nhận thông báo:
.....
10. Điện thoại (NR, CQ, Di động):
11. Email (bắt buộc):
12. Số CMND/Hộ chiếu/Căn cước: Ngày cấp Nơi cấp
13. Chuyên ngành đăng ký dự thi:
14. Nơi tốt nghiệp đại học: Năm tốt nghiệp:
Ngành đào tạo: Loại tốt nghiệp:
15. Thời gian công tác trong chuyên ngành đăng ký dự thi (tính sau khi tốt nghiệp đại học):
Từ ngày tháng năm đến ngày tháng năm

Tôi cam đoan những điều khai trên là đúng, tự nguyện đăng ký và cam kết thực hiện đúng quy định hiện hành đối với thí sinh dự thi sau đại học của Trường, nếu sai tôi chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật./.

-----, ngày tháng năm 2018

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN
(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

NGƯỜI DỰ THI
(ký, ghi rõ họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐƠN ĐĂNG KÝ DỰ THI TUYỂN CHUYÊN KHOA CẤP II
KHOÁ 32 - NĂM 2018**

Kính gửi: Hội đồng tuyển sinh Sau đại học Trường Đại học Y Hà Nội

1. Họ và tên (chữ in hoa): Nam ☐ Nữ ☐
2. Ngày sinh: Nơi sinh:
3. Dân tộc: Quốc tịch:
4. Ngày vào Đảng CSVN: Ngày chính thức:
5. Đối tượng ưu tiên (nếu có):
6. Chức vụ (ghi rõ chức vụ):
7. Cơ quan công tác hiện nay:
8. Địa chỉ cơ quan:
9. Địa chỉ nhận thông báo:
10. Điện thoại (NR, CQ, Di động):
11. Email (bắt buộc):
12. Số CMND/Hộ chiếu/Căn cước: Ngày cấp Nơi cấp
13. Chuyên ngành đăng ký dự thi:
14. Ngoại ngữ dự thi (ghi rõ tiếng Anh/Pháp/Trung hoặc miễn thi):
15. Nơi tốt nghiệp đại học: Năm tốt nghiệp:
Ngành đào tạo: Loại tốt nghiệp:
16. Đào tạo Sau đại học: Chuyên khoa I ☐ Thạc sĩ ☐ Bác sĩ nội trú ☐
Nơi tốt nghiệp: Năm tốt nghiệp:
Ngành đào tạo:
17. Thời gian công tác trong chuyên ngành đăng ký dự thi:
Từ ngày tháng năm đến ngày tháng năm

Tôi cam đoan những điều khai trên là đúng, tự nguyện đăng ký và cam kết thực hiện đúng quy định hiện hành đối với thí sinh dự thi sau đại học của Trường, nếu sai tôi chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật./.

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN

(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

-----, ngày tháng năm 2018

NGƯỜI DỰ THI

(ký, ghi rõ họ tên)

A

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN XIN XÁC NHẬN ĐỐI TƯỢNG ƯU TIÊN

Kính gửi: -;
- Hội đồng Tuyển sinh Sau đại học - Trường ĐHYHN.

Họ và tên:

Ngày sinh:

Nơi sinh:

Hộ khẩu thường trú:

Dân tộc:

Cơ quan công tác:

Nay tôi viết đơn này kính trình các cấp có thẩm quyền xác nhận cho tôi thuộc (thí sinh tích vào ô tương ứng):

- | | |
|--|--------------------------|
| 1. Có thời gian công tác liên tục từ 2 năm trở lên tại Khu vực 1 (KV1) | ☐ |
| 2. Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh | ☐ |
| 3. Con liệt sĩ | ☐ |
| 4. Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động | ☐ |
| 5. Dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 2 năm trở lên tại KV1 | ☐ |
| 6. Con đẻ NNCD bị suy giảm khả năng học tập, sinh hoạt | ☐ |

Để tôi hoàn thành hồ sơ dự thi tuyển sinh sau đại học tại trường Đại học Y Hà Nội năm 2018.

Trân trọng./.

....., ngày..... tháng năm 2018

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN

NGƯỜI LÀM ĐƠN
(Ký, ghi họ tên)

Ghi chú:

- Ưu tiên mục 1: Xác nhận của cơ quan quản lý nhân sự
- Ưu tiên mục 2, 3, 4, 6: Xác nhận của phòng Lao động và thương binh xã hội cấp Huyện trở lên
- Ưu tiên mục 5: Xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp Xã trở lên
- Thí sinh khi nộp giấy xác nhận đối tượng xét ưu tiên phải kèm theo bản sao các minh chứng.